

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phân vốn bổ sung thực hiện
03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 17/10/2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng
Nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021
đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng
Nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025,
trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai vốn bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phần vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số /BC-BDT, ngày tháng 6 năm 2023 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 phần vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Tổng số Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 phần vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên tỉnh giao là 482.560 triệu đồng, trong đó:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng vốn giao là 20,023 tỷ đồng, bao gồm:

- Dự án 3: phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (cho tiểu dự án 2) là 5,607 tỷ đồng.

- Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện Chương trình, “Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” là 14,416 tỷ đồng.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số vốn giao là 171,489 tỷ đồng cho 02 huyện trong danh sách thoát nghèo theo Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Huyện Mường Ảng: 79,958 tỷ đồng.

- Huyện Tuần Giáo: 91,531 tỷ đồng.

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổng số 291,048 tỷ đồng (thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1486/BNN-VPĐP ngày 13/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), bao gồm:

a) Chương trình mỗi xã một sản phẩm: phân bổ 10 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài thực hiện chương trình: đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn) là 159,868 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới: tổng số là 100 tỷ đồng bố trí cho 04 huyện Mường Chà, Tủa Chùa, Điện Biên Đông và Tuần Giáo để thực hiện xoá huyện trắng xã nông thôn mới theo mục tiêu Kế hoạch giao tại văn bản số 1986/KH-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Điện Biên; bình quân phân bổ cho mỗi huyện là 25 tỷ đồng.

d) Vốn thực hiện các mục tiêu kế hoạch nhiệm vụ của cấp huyện, xã: Tổng số là 21.180 triệu đồng bố trí cấp huyện, xã kiểu mẫu, nâng cao, cụ thể:

d1) Cấp huyện:

- Thị xã Mường Lay là 3,860 tỷ đồng.

- Thành phố Điện Biên phủ là 5,260 tỷ đồng.

d2) Cấp xã:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu: huyện Điện Biên là 12,060 tỷ đồng.

2. Vốn đối ứng thực hiện chương trình: UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí đảm bảo vốn đối ứng tối thiểu theo tỷ lệ % tổng số vốn đầu tư thực hiện các chương trình và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm theo số vốn ngân sách trung ương giao để thực hiện chương trình theo quy định, cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tối thiểu là 5%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tối thiểu là 3%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tối thiểu là 5%.

(Chi tiết như Phụ lục I, I.1, I.2 và I.3 kèm theo Nghị quyết này)

3. Giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện hoàn thành 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025

(Chi tiết như Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị Quyết theo quy định của pháp luật.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phần vốn bổ sung thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Nghị Quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Phân kỳ đầu tư chi tiết đến nội dung danh mục và các dự án thành phần đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

22

PHỤ LỤC I

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHẦN VỐN BỔ SUNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI													
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				Vốn nước ngoài	
Số TT	Danh mục	Tổng cộng	Chi tiết theo dự án, tiểu dự án				Tổng số vốn thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 1: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	Vốn trong nước				
			Tổng số vốn thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để SXHH theo chuỗi giá trị	Tiểu dự án 2, thuộc dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Tổng số vốn trong nước			Vốn thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025	Hỗ trợ thêm vốn cho xã "trắng nông thôn mới"	Phân bổ vốn theo mục tiêu kế hoạch nhiệm vụ của cấp huyện, xã		
	TỔNG CỘNG	482.560	20.023	5.607	14.416	171.489	171.489	291.048	131.180	10.000	100.000	21.180	159.868
I	PHÂN BỐ CHO ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	174.284	14.416	-	14.416	-	-	159.868	-	-	-	-	159.868
1	Sở Thông tin và Truyền thông	14.416	14.416		14.416				-				
2	Sở Y tế	159.868	-					159.868	-				159.868
II	PHÂN BỐ CHO ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN	308.276	5.607	5.607	-	171.489	171.489	131.180	131.180	10.000	100.000	21.180	-
1	Huyện Điện Biên	12.060	-					12.060	12.060			12.060	
*	Phân bổ cho xã đạt nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu												
2	Huyện Điện Biên Đông	25.000	-					25.000	25.000		25.000		
3	Huyện Mường Ảng	79.958	-				79.958	-	-				
4	Huyện Tuần Giáo	122.138	5.607	5.607			91.531	25.000	25.000		25.000		
5	Huyện Tủa Chùa	25.000	-					25.000	25.000		25.000		
6	Huyện Mường Chà	25.000	-					25.000	25.000		25.000		
7	Huyện Nậm Pồ	10.000	-					10.000	10.000	10.000			
8	Huyện Mường Nhé	-	-					-	-				
9	Thị xã Mường Lay	3.860	-					3.860	3.860			3.860	

[illegible]

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú	
		Trong đó			Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025			
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW		Vốn cân đối NSDP
*	Nâng cấp, sửa chữa	47.964	43.742	4.223										
21	TYT Xã Hòa Ngãi	2.710	2.471	239										
22	TYT Năm Kê	1.364	1.244	120										
23	TYT Pa Tân	2.642	2.410	233										
24	TYT Tòa Tinh	2.211	2.017	195										
25	TYT Pa Thom	1.980	1.805	174										
26	TYT Sin thầu	3.187	2.906	281										
27	TYT Mường Luán	1.502	1.369	132										
28	TYT Tủa Thàng	2.028	1.849	179										
29	TYT Trung Thu	2.297	2.095	202										
30	TYT Sin Chải	2.071	1.889	182										
31	TYT Áng tở	2.931	2.673	258										
32	TYT Xuán Lao	2.882	2.629	254										
33	TYT Năm Lịch	2.406	2.194	212										
34	TYT Áng Cang	2.856	2.604	251										
35	TYT Nà Khoa	2.167	1.976	191										
36	TYT Năm Khăn	2.280	2.079	201										
37	TYT xã Ma Thi Hồ	2.707	2.469	238										
38	TYT Mường Báng	2.981	2.719	262										
39	TYT Thanh nưà	2.303	2.100	203										
40	TYT Phin Hồ	2.460	2.243	217										
B	PHÂN BỐ CHO CẤP HUYỆN	137.739	131.180	6.559	55.200	52.571	2.629	59.700	56.857	2.843	22.840	21.752	1.088	
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN	12.663	12.060	603	4.002	3.811	191	5.250	5.000	250	3.411	3.249	162	
a)	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	12.060	12.060	-	3.811	3.811	-	5.000	5.000	-	3.249	3.249	-	
*	Xã Noong Hết	12.060	12.060	-	3.811	3.811	-	5.000	5.000	-	3.249	3.249	-	
1	Cổng chào xã Noong Hết, huyện Điện Biên	200	200		200	200								
3	Nâng cấp, mở rộng, kê và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hết, huyện Điện Biên	4.500	4.500		500	500		4.000	4.000					
4	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hết, huyện Điện Biên	1.111	1.111		1.111	1.111								

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bổ trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú	
		Trong đó			Dự kiến năm 2023				Dự kiến năm 2024					
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
							Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP			Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hết, huyện Điện Biên	1.000	1.000		1.000	1.000								
6	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hết, huyện Điện Biên	1.000	1.000		1.000	1.000								
7	Đường BT nội thôn của Bản Mớ, Bản Noong Hết, Thôn 24 xã Noong Hết, huyện Điện Biên	1.000	1.000				1.000	1.000						
8	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực Bản Phú xã Noong Hết, huyện Điện Biên	800	800								800	800		
9	Nâng cấp đường Bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hết, huyện Điện Biên	2.449	2.449								2.449	2.449		
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	603		603	191		191	250		250	162		162	
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐỒNG	26.250	25.000	1.250	7.875	7.500	375	13.808	13.150	658	4.568	4.350	218	
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	7.500	7.500	-	13.150	13.150	-	4.350	4.350	-	
*	Xã Chiềng Sơ	25.000	25.000	-	7.500	7.500	-	13.150	13.150	-	4.350	4.350	-	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luổng – Thăm Trầu xã Chiềng Sơ	3.000	3.000		2.000	2.000		1.000	1.000					
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mế – Háng Trầu xã Chiềng Sơ	4.000	4.000		2.000	2.000		2.000	2.000					
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	4.500	4.500		2.000	2.000		2.500	2.500		-			
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)	3.640	3.640		1.500	1.500		2.140	2.140		-			
5	Đường Điện Bản Thăm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	5.350	5.350					2.000	2.000		3.350	3.350		
6	Đường Điện Bản Keo Đưa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	2.000	2.000					1.000	1.000		1.000	1.000		
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	2.510	2.510					2.510	2.510		-			
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	375		375	658		658	218		218	

27

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung		Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn										Ghi chú
		Trong đó		Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025				
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	
III	HUYỆN TUẦN GIÁO	26.250	25.000	1.250	16.170	15.400	770	10.080	9.600	480	-	-	-	
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	0	15.400	15.400	0	9.600	9.600	0	0	0	0	0
*	Xã Quài Tở	19.000	19.000	0	11.100	11.100	0	7.900	7.900	0	0	0	0	0
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Bàng Săn	6.000	6.000		3.600	3.600		2.400	2.400					
2	Đường giao thông Hời Nọ	5.100	5.100		2.600	2.600		2.500	2.500					
3	Đường giao thông bản Ngứa	6.000	6.000		3.000	3.000		3.000	3.000					
4	Năng cấp thủy lợi bản Cỏ - bản Lạ	1.900	1.900		1.900	1.900		-	-					
*	Xã Quài Cang	3.200	3.200	0	1.500	1.500	0	1.700	1.700	0	0	0	0	0
1	Đường giao thông bản Cuồng + bản Giảng	3.200	3.200		1.500	1.500		1.700	1.700					
*	Xã Quài Nưa	2.800	2.800	0	2.800	2.800	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường giao thông bản Cang	2.800	2.800		2.800	2.800								
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	770		770	480		480				
IV	HUYỆN TỬA CHÙA	26.250	25.000	1.250	9.975	9.500	475	9.394	8.947	447	6.881	6.553	328	
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	9.500	9.500	-	8.947	8.947	-	6.553	6.553		
*	Xã Mường Báng	25.000	25.000	-	9.500	9.500	-	8.947	8.947	-	6.553	6.553	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	5.000	5.000		5.000	5.000		-	-		-	-		
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2.500	2.500		2.500	2.500		-	-		-	-		
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2.000	2.000		2.000	2.000		-	-		-	-		
4	Nước sinh hoạt thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	3.000	3.000		-	-		3.000	3.000		-	-		
5	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	2.500	2.500		-	-		2.500	2.500		-	-		
6	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới	3.447	3.447		-	-		3.447	3.447		-	-		
7	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	1.500	1.500		-	-		-	-		1.500	1.500		
8	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	3.000	3.000		-	-		-	-		3.000	3.000		
9	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kê Cãi, xã Mường Báng	2.053	2.053		-	-		-	-		2.053	2.053		

228

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú		
		Trong đó			Dự kiến năm 2023				Dự kiến năm 2024					Dự kiến năm 2025	
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP		Tổng số NSTW		Vốn cân đối NSDP	
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	475		475	447		447	328		328		
V	HUYỆN MUỐNG CHÀ	26.250	25.000	1.250	7.350	7.000	350	14.070	13.400	670	4.830	4.600	230		
a)	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"	25.000	25.000	-	7.000	7.000	-	13.400	13.400	-	4.600	4.600	-		
*	Xã Nậm Nền	11.000	11.000	-	-	-	-	6.400	6.400	-	4.600	4.600	-		
1	Nhà văn hóa - thể thao xã Nậm Nền	3.000	3.000	-				3.000	3.000		-				
2	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hồ Mực, Cầu Tàng xã Nậm Nền	3.400	3.400					3.400	3.400						
3	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nền	2.400	2.400								2.400	2.400			
4	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nền 1, 2	2.200	2.200								2.200	2.200			
*	Xã Mường Tùng	14.000	14.000	-	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	-	-	-		
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 – bản Nậm Piền, xã Mường Tùng	14.000	14.000	-	7.000	7.000		7.000	7.000		-	-			
b)	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	1.250		1.250	350		350	670		670	230		230		
VI	HUYỆN NẠM PỐ	10.500	10.000	500	3.150	3.000	150	4.200	4.000	200	3.150	3.000	150		
1	Phân bổ vốn thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025	10.000	10.000		3.000	3.000		4.000	4.000		3.000	3.000			
-	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Năm Pồ	10.000	10.000		3.000	3.000		4.000	4.000		3.000	3.000			
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)	500		500	150		150	200		200	150		150		
VII	THỊ XÃ MUỐNG LAY	4.053	3.860	193	4.053	3.860	193	-	-	-	-	-	-		
a)	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	3.860	3.860	-	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-		
*	Xã Lay Nưa	3.860	3.860	-	3.860	3.860	-	-	-	-	-	-	-		
1	Đường giao thông nội bản Tào Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	860	860		860	860									
3	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	3.000	3.000		3.000	3.000									

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN VỐN BỔ SUNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục Dự án Sơ kế hoạch và Đầu tư rà soát, thẩm định	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 Sơ kế hoạch và Đầu tư rà soát, thẩm định				Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn								Ghi chú
		Trong đó		Dự kiến năm 2023		Dự kiến năm 2024		Dự kiến năm 2025						
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Trong đó:			
						Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP				Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số NSTW	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	185.585	171.489	38.600	58.133	58.133	18.000	83.771	83.771	10.600	29.585	29.585	10.000	
	Huyện Mường Ảng	94.054	79.958		33.133	33.133	-	37.771	37.771		9.054	9.054		
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II xã Mường Đăng đi Chan III xã Ngòi Cây)	40.000	25.904		18.133	18.133		7.771	7.771					Dự án lồng ghép vốn Tiểu dự án 1, Dự án 1, đã khởi công năm 2022 Quy mô dự kiến: L=11km Quy mô: GTNT B miền núi
2	Đường từ xã Năm Lịch - Pa Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	54.054	54.054		15.000	15.000		30.000	30.000		9.054	9.054		Quy mô dự kiến: L=16,5km; đường Cấp 6 miền núi
	Huyện Tuần Giáo	91.531	91.531		25.000	25.000		46.000	46.000		20.531	20.531		
1	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tòa Tình	35.000	35.000		10.000	10.000		16.000	16.000		9.000	9.000		Quy mô dự kiến: L=13Km, trong đó: Km0-Km1+350: đường đô thị (10,5-11,5m) Km1+350 - Km13: GTNT B và C
2	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	56.531	56.531		15.000	15.000		30.000	30.000		11.531	11.531		Quy mô đầu tư: L=8,5km Quy mô: Đường GTNT A (Bn=6m, Bm=3,5m)
	DANH MỤC DỰ ÁN ĐỐI ỨNG NSDP	38.600	-	38.600	-	-	18.000	10.600	-	10.600	10.000	-	10.000	
1	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hạ tầng kỹ thuật đường nội thị (QL279) qua thị trấn Mường Ảng	34.000	-	34.000			14.000	10.000		10.000	10.000		10.000	Lồng ghép vốn đầu giá đất của huyện Quy mô đầu tư dự kiến: L = 4,03 km, lát đá xẻ, rãnh hộp bê tông, tấm nắp chịu lực
2	Nâng cấp cầu khối Đồng Tâm + mặt đường khối Huổi Cù, thị trấn Tuần Giáo	4.600,0		4.600			4.000	600		600				Nâng cấp, cải tạo cầu, mặt đường

31

PHỤ LỤC L3

BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã phê duyệt			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 bổ sung			Dự kiến bố trí vốn trong giai đoạn										Ghi chú
		Trong đó			Trong đó			Dự kiến năm 2023			Dự kiến năm 2024			Dự kiến năm 2025				
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW	Vốn cân đối NSDP	Trong đó:				
														Tổng số	Vốn cân đối NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
	TỔNG CỘNG	72.864	72.864	-	21.024	20.023	1.001	12.297	12.247	62	40.400	40.300	40.470	40.340	539			
I	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	28.300	30.000	30.000	408			
a)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	28.300	30.000	30.000	408			
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	44.131	44.131	-	15.137	14.416	721	247	247	12	28.300	28.300	30.000	30.000	408			
I	Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp xã	44.131	44.131		14.416	14.416		247	247		28.300	28.300	30.000	30.000				
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)				721		721			12		300		408				
II	HUYỆN TUẦN GIÁO	28.733	28.733	-	5.887	5.607	280	12.050	12.000	50	12.100	12.000	10.470	10.340	130			
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	28.733	28.733		5.607	5.607		12.000	12.000		12.000	12.000	10.340	10.340	Phần vốn bổ sung 5.607 để thực hiện tiểu dự án 2, của Dự án 3			
*	Vốn đối ứng (tỷ lệ 5%)				280		280	50		50	100	130		130				

32

PHỤ LỤC II

**GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HOÀN THÀNH 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phần đầu đến năm 2025)	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Tuần Giáo	Huyện Tủa Chùa	Huyện Mường Chà	Huyện Nậm Pồ	huyện Mường Nhé	Thị xã Mường Lay
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
1.1	Giảm tỉ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn												
-	Số xã	Xã	45	1	7	5	5	9	5	4	4	5	
-	Tỷ lệ xã	%	47,9										
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn												
-	Số thôn	Thôn	29	8	11	1	1	1	2	1	1	1	2
-	Tỷ lệ xã	%	50,9										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025	%	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
-	Số huyện hoàn thành chỉ tiêu thoát nghèo	Huyện	2				1	1					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												
3.1	Cấp huyện												
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	2	1									1
-	Số huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1		1								
-	Số huyện hoàn thành trắng xã nông thôn mới	Huyện	4			1		1	1	1			
3.2	Cấp xã												
-	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	38	5	14	1	3	2	1	1	2	2	1

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phần đầu đến năm 2025)	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ăng	Huyện Tuần Giáo	Huyện Tủa Chùa	Huyện Mường Chà	Huyện Nậm Pồ	huyện Mường Nhé	Thị xã Mường Lay
+	Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Xã	21	4	12		2				1	1	1
+	Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Xã	17	1	1	3	1	3	3	3	1	1	0
	Trong đó có 6 xã phần đầu		6			2			2	2			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,04	4,35	12,17	0,87	2,61	1,74	0,87	0,87	1,74	1,74	0,87
-	Xã nông thôn mới nâng cao(Trong đó có xã Noong Hẹt nâng cao lên kiểu mẫu)	Xã	9	4	4								1
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	23,68	80	28,57								100
-	Xã đạt nông thôn kiểu mẫu(Là xã Noong Hẹt)	Xã	1		1								
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	11,11		25,00								